

Số, giờ và từ chỉ đơn vị

Cấp độ: TOPIK I (cấp 1-2) · CEFR A1-A2 · giáo trình chuẩn King Sejong cấp 1-2 · Thời gian: Khoảng 3-4 tháng, mỗi ngày 30-45 phút

Cả hai hệ thống số tiếng Hàn, các từ chỉ đơn vị dùng mỗi ngày, cách nói giờ, ngày tháng và giá cả, kèm bài tập và đáp án.

Hai hệ thống số

Số Hán-Hàn bắt nguồn từ chữ Hán. Số thuần Hàn là từ gốc tiếng Hàn. Bạn cần cả hai, và mỗi loại dùng cho những trường hợp khác nhau.

Số	Hán-Hàn	Thuần Hàn	Thuần Hàn trước từ chỉ đơn vị
1	일 il	하나 hana	한 han
2	이 i	둘 dul	두 du
3	삼 sam	셋 set	세 se
4	사 sa	넷 net	네 ne
5	오 o	다섯 daseot	다섯 daseot
6	육 yuk	여섯 yeoseot	여섯 yeoseot
7	칠 chil	일곱 ilgop	일곱 ilgop
8	팔 pal	여덟 yeodeol	여덟 yeodeol
9	구 gu	아홉 ahop	아홉 ahop
10	십 sip	열 yeol	열 yeol
20	이십 isip	스물 seumul	스무 seumu
30	삼십 samsip	서른 seoreun	서른 seoreun
40	사십 sasip	마흔 maheun	마흔 maheun

Số	Hán-Hàn	Thuần Hàn	Thuần Hàn trước từ chỉ đơn vị
50	오십 osip	쉰 swin	쉰 swin
60	육십 yuksip	예순 yesun	예순 yesun
70	칠십 chilsip	일흔 ilheun	일흔 ilheun
80	팔십 palsip	여든 yeodeun	여든 yeodeun
90	구십 gusip	아흔 aheun	아흔 aheun
100	백 baek	(chỉ dùng Hán-Hàn)	(chỉ dùng Hán-Hàn)

Ghép số

- Số Hán-Hàn ghép như máy tính: 11 = 십일, 15 = 십오, 23 = 이십삼, 99 = 구십구.
- Số thuần Hàn ghép cũng vậy: 11 = 열하나, 15 = 열다섯, 23 = 스물셋. Trước từ chỉ đơn vị: 열한 개, 스물세 살.
- Không nói 일 trước 10, 100, 1.000 hay 10.000: 십 (10), 백 (100), 천 (1.000), 만 (10.000).
- Số lớn nhóm theo 10.000 (만), không phải 1.000: 50.000 = 오만, 120.000 = 십이만, 1.000.000 = 백만.
- Số 0 trong số điện thoại là 공: 010 = 공일공.

Số	Tiếng Hàn	Phiên âm
1,000	천	cheon
5,000	오천	ocheon
10,000	만	man
15,000	만 오천	man ocheon
50,000	오만	oman
100,000	십만	sipman

Đơn vị đếm

Tiếng Hàn dùng từ đơn vị đứng sau số, giống như "two cups of" trong tiếng Anh. Trật tự là: danh từ + số + đơn vị. 커피 두 잔 = hai cốc cà phê.

Đơn vị đếm	Số được dùng	Đếm cái gì	Ví dụ
개 gae	thuần Hàn	vật nói chung	사과 세 개 sagwa se gae
명 myeong	thuần Hàn	người	두 명 du myeong
분 bun	thuần Hàn	người (lịch sự)	몇 분이세요? myeot buniseyo?
잔 jan	thuần Hàn	cốc, ly	커피 한 잔 keopi han jan
병 byeong	thuần Hàn	chai, lọ	물 두 병 mul du byeong
권 gwon	thuần Hàn	sách	책 한 권 chaek han gwon
장 jang	thuần Hàn	vật dẹt: vé, giấy	표 네 장 pyo ne jang
마리 mari	thuần Hàn	con vật	고양이 한 마리 goyangi han mari
살 sal	thuần Hàn	tuổi	스무 살 seumu sal
시 si	thuần Hàn	giờ (mốc giờ)	세 시 se si
분 bun	Hán-Hàn	phút	십오 분 sibo bun
원 won	Hán-Hàn	won (tiền)	오천 원 ocheon won
층 cheung	Hán-Hàn	tầng	삼 층 sam cheung
번 beon	Hán-Hàn	số (xe buýt, lối ra, tuyến)	이 번 출구 i beon chulgu
인분 inbun	Hán-Hàn	phần ăn	삼겹살 이 인분 samgyeopsal i inbun

분 có hai nghĩa: với số thuần Hàn thì đếm người lịch sự (세 분), với số Hán Hàn thì đếm phút (삼 분). 번 với số thuần Hàn nghĩa là "lần": 두 번 = hai lần.

Nói giờ

Giờ dùng số thuần Hàn với 시. Phút dùng số Hán Hàn với 분. 반 nghĩa là rưỡi. Đặt 오전 (sáng) hoặc 오후 (chiều) phía trước khi cần.

Thời gian	Tiếng Hàn	Phiên âm
1:00	한 시	han si
2:30	두 시 삼십 분 / 두 시 반	du si samsip bun / du si ban
4:15	네 시 십오 분	ne si sibon
7:45	일곱 시 사십오 분	ilgop si sasibo bun
11:50	열한 시 오십 분	yeolhan si osip bun
12 giờ trưa	낮 열두 시	nat yeoldu si
3 giờ chiều	오후 세 시	ohu se si
9 giờ sáng	오전 아홉 시	ojeon ahop si

Ngày và thứ

Tháng và ngày dùng số Triều Tiên-Hàn với 월 (tháng) và 일 (ngày). Có hai tháng đổi cách viết: tháng 6 là 유월 và tháng 10 là 시월. Năm đọc trước: 2026년 10월 3일.

Tháng	Tiếng Hàn	Tháng	Tiếng Hàn
Tháng 1	일월 irwol	Tháng 7	칠월 chirwol
Tháng 2	이월 iwol	Tháng 8	팔월 parwol
Tháng 3	삼월 samwol	Tháng 9	구월 guwol
Tháng 4	사월 sawol	Tháng 10	시월 siwol
Tháng 5	오월 owol	Tháng 11	십일월 sibirwol
Tháng 6	유월 yuwol	Tháng 12	십이월 sibiwol

Thứ	Tiếng Hàn	Phiên âm
Thứ Hai	월요일	woryoil
Thứ Ba	화요일	hwayoil
Thứ Tư	수요일	suyoil

Thứ	Tiếng Hàn	Phiên âm
Thứ Năm	목요일	mogyoil
Thứ Sáu	금요일	geumyoil
Thứ Bảy	토요일	toyoil
Chủ Nhật	일요일	iryoil

Tiếng Hàn	Romanization	Nghĩa
오늘이 몇 월 며칠이에요?	oneuri myeot wol myeochirieyo?	Hôm nay ngày mấy?
시월 삼일이에요.	siwol samirieyo.	Hôm nay là ngày 3 tháng 10.
생일이 언제예요?	saengiri eonjeyeyo?	Sinh nhật của bạn là khi nào?
금요일 저녁 일곱 시에 만나요.	geumyoil jeonyeok ilgop sie mannayo.	Chúng ta gặp nhau thứ Sáu lúc 7 giờ tối nhé.

Giá và số điện thoại

Tiếng Hàn	Romanization	Nghĩa
이거 얼마예요?	igeo eolmayeyo?	Cái này giá bao nhiêu?
팔천오백 원이에요.	palcheonobaek wonieyo.	Giá 8.500 won.
삼만 원이에요.	samman wonieyo.	Giá 30.000 won.
전화번호가 몇 번이에요?	jeonhwabeonhoga myeot beonieyo?	Số điện thoại của bạn là gì?
공일공, 일이삼사, 오육칠팔이에요.	gong-il-gong, il-i-sam-sa, o-yuk-chil-parieyo.	Là 010-1234-5678.

Số điện thoại được đọc từng chữ số theo cách đọc Hán-Hàn. Dấu gạch được đọc thành một khoảng ngắn, và nhiều người cũng đọc là 예 thay cho dấu gạch.

Nói bằng tiếng Hàn

1. 15 (đọc Hán-Hàn)

.....

2. 27 tuổi

.....

3. 3:00

.....

4. 8:40

.....

5. 12.000 won

.....

6. 45.000 won

.....

7. Ngày 6 tháng 6

.....

8. Ngày 9 tháng 10

.....

9. hai ly cà phê

.....

10. bốn người

.....

11. một chai nước

.....

12. tầng 5

.....

13. lối ra số 3

.....

14. Thứ Bảy

.....

Sửa lỗi sai

15. 일 시 삼십 분 (1:30)

.....

16. 두 시 서른 분 (2:30)

.....

17. 이십 살 (20 tuổi)

.....

18. 사과 삼 개 (ba quả táo)

19. 일만 원 (10.000 won)

20. 육월 (tháng 6)

Đáp án

- | | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|
| 1. 십오
sibo | 11. 물 한 병
mul han byeong |
| 2. 스물일곱 살
seumurilgop sal | 12. 오 층
o cheung |
| 3. 세 시
se si | 13. 삼 번 출구
sam beon chulgu |
| 4. 여덟 시 사십 분
yeodeol si sasip bun | 14. 토요일
toyoil |
| 5. 만 이천 원
man icheon won | 15. 한 시 삼십 분
han si samsip bun |
| 6. 사만 오천 원
saman ocheon won | 16. 두 시 삼십 분
du si samsip bun |
| 7. 유월 육일
yuwol yugil | 17. 스무 살
seumu sal |
| 8. 시월 구일
siwol guil | 18. 사과 세 개
sagwa se gae |
| 9. 커피 두 잔
keopi du jan | 19. 만 원
man won |
| 10. 네 명
ne myeong | 20. 유월
yuwol |